

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 393,686,261,632 | 333,004,541,126 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 24,384,231,883 | 36,776,705,972 |
| 1. Tiền | 111 | | 24,384,231,883 | 36,776,705,972 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 29,736,402,041 | 26,665,850,646 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 29,736,402,041 | 26,665,850,646 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 256,600,244,008 | 172,424,871,855 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 228,174,027,987 | 156,507,385,159 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 584,913,000 | 3,839,324,083 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 12,670,000,000 | 4,520,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 15,735,611,246 | 7,659,135,879 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (564,308,225) | (100,973,266) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 68,236,250,220 | 76,262,204,924 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 68,236,250,220 | 77,373,910,324 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (1,111,705,400) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14,729,133,480 | 20,874,907,729 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 2,677,688,691 | 3,052,699,525 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 12,033,293,643 | 17,822,208,204 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 18,151,146 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 94,630,016,441 | 185,641,333,067 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 52,874,293,495 | 6,797,398,386 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 47,680,000,000 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 5,194,293,495 | 6,797,398,386 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28,846,387,172 | 122,567,166,648 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 26,031,468,650 | 121,666,878,916 |
| - Nguyên giá | 222 | | 81,116,622,627 | 184,559,108,383 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (55,085,153,977) | (62,892,229,467) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 2,806,701,853 | 808,097,221 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2,850,000,000 | 830,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (43,298,147) | (21,902,779) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 8,216,669 | 92,190,511 |
| - Nguyên giá | 228 | | 360,430,800 | 465,460,300 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (352,214,131) | (373,269,789) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 18,186,288 | 15,244,641,123 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 18,186,288 | 15,244,641,123 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 8,421,005,808 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 8,421,005,808 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,470,143,678 | 41,032,126,910 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 4,440,875,540 | 41,002,858,771 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.14 | 29,268,138 | 29,268,139 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 488,316,278,073 | 518,645,874,193 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 279,047,257,768 | 313,535,470,082 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 273,356,313,416 | 224,757,805,398 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 44,089,696,591 | 38,359,507,165 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 269,581,538 | 21,075,678 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 4,396,198,096 | 2,835,701,785 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 9,828,087,000 | 8,586,428,805 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 4,141,978,908 | 4,076,229,555 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20a | 799,865,588 | 1,727,801,228 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21a | 209,830,905,695 | 169,151,061,182 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5,690,944,352 | 88,777,664,684 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20b | - | 150,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21b | 2,185,083,332 | 86,377,343,040 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.22 | 3,505,861,020 | 2,250,321,644 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 209,269,020,305 | 205,110,404,111 |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 209,269,020,305 | 205,110,404,111 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.23 | 168,299,940,000 | 168,299,940,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 168,299,940,000 | 168,299,940,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.23 | 17,173,652,728 | 17,173,652,728 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.23 | 23,450,011,226 | 7,166,203,453 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 75,895,651 | 7,166,203,453 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 23,374,115,575 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.23 | 345,416,351 | 12,470,607,930 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 488,316,278,073 | 518,645,874,193 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Người lập

Lê Thị Tường Hạng
Kế toán trưởng

Lê Thị Mộng Thu
Giám đốc Tài chínhTrương Văn Quang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019


Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2019


Đơn vị tính: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV Năm 2019 | | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ hiện tại | |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 199,645,820,096 | 164,259,459,417 | 539,159,925,770 | 468,768,492,371 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 22,110,432 | 15,465,690 | 53,104,773 | 924,848,902 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 199,623,709,664 | 164,243,993,727 | 539,106,820,997 | 467,843,643,469 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 163,466,236,302 | 132,394,190,626 | 446,520,092,426 | 389,418,885,166 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 36,157,473,362 | 31,849,803,101 | 92,586,728,571 | 78,424,758,303 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 9,390,570,052 | 1,634,532,269 | 9,217,354,490 | 4,489,685,892 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 5,562,919,787 | 4,636,681,137 | 19,791,384,699 | 19,612,717,049 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 4,871,911,656 | 4,021,700,610 | 17,750,684,719 | 16,059,527,108 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 1,955,408,029 | 4,744,002,654 | 14,699,414,856 | 16,242,967,123 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 11,807,908,837 | 11,505,196,392 | 42,572,997,408 | 40,705,230,250 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 26,221,806,761 | 12,598,455,187 | 24,740,286,098 | 6,353,529,773 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 2,276,628 | 3,550,681 | 68,261,554 | 171,091,906 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 92,421,637 | 80,517,564 | 2,730,557,168 | 706,660,949 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (90,145,009) | (76,966,883) | (2,662,295,614) | (535,569,043) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 26,131,661,752 | 12,521,488,304 | 22,077,990,484 | 5,817,960,730 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.17 | 3,981,888,696 | 2,575,860,757 | 5,299,288,821 | 4,067,554,740 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.9 | 1,255,539,376 | 243,555,735 | 1,255,539,376 | 670,679,465 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>20,894,233,680</u> | <u>9,702,071,812</u> | <u>15,523,162,287</u> | <u>1,079,726,525</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | <u>23,760,596,668</u> | <u>10,989,149,126</u> | <u>23,884,115,574</u> | <u>7,375,713,107</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | <u>(2,866,362,988)</u> | <u>(1,287,077,314)</u> | <u>(8,360,953,287)</u> | <u>(6,295,986,583)</u> |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | <u>1,422</u> | <u>653</u> | <u>1,389</u> | <u>438</u> |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | <u>1,422</u> | <u>653</u> | <u>1,389</u> | <u>438</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020


 Nguyễn Thị Mỹ Nhung
 Người lập


 Lê Thị Tường Hạng
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Mộng Thu
 Giám đốc Tài chính


 Trương Văn Quang
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|---------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22,077,990,484 | 5,817,960,730 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | .10, V.12, V. | 5,091,730,927 # | 11,203,162,079 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.7, V.8 | (648,370,441) | 1,164,841,699 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.5 | (249,670,819) | 270,881,618 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.4, VI.8 | (1,498,782,252) | (2,295,237,486) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 17,750,684,719 | 16,059,527,108 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 42,523,582,618 | 32,221,135,748 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (99,494,119,442) | 14,766,400,289 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 12,628,748,360 | 4,805,709,389 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 31,879,321,025 | (8,690,507,380) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 72,706,903,219 | (289,797,183) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.20a, VI.5 | (17,613,250,719) | (16,059,527,108) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.17 | (4,003,113,481) | (2,968,642,474) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (524,688,000) | (727,273,831) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 38,103,383,580 | 23,057,497,450 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.10, V.12, | (6,199,561,911) | (14,822,456,241) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.10, VI.8 | 931,327,500 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (9,000,000,000) | (7,006,327,393) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5,929,448,605 | 11,628,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 1,463,874,205 | 2,288,362,486 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6,874,911,601) | (7,912,421,148) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.21 | 380,838,557,068 | 482,836,934,063 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.21 | (416,936,966,509) | (500,748,286,402) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V.21 | (1,062,416,668) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6,731,997,600) | (5,049,000,450) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (43,892,823,709) | (22,960,352,789) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (12,664,351,730) | (7,815,276,487) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 36,776,705,972 | 44,741,147,898 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 271,877,641 | (149,165,439) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 24,384,231,883 | 36,776,705,972 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Người lậpLê Thị Tường Hạnh
Kế toán trưởngLê Thị Mộng Thu
Giám đốc Tài chính
Trương Văn Quang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến thủy, hải sản; Gia công, đóng gói bao bì: Cà phê, trà; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con và 01 công ty liên doanh, liên kết. Toàn bộ các công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh thoái vốn tại Công ty TNHH Thực phẩm Dary vào ngày 16/12/2019 từ công ty con thành công ty liên doanh, liên kết.

5b. Danh sách các Công ty con, công ty liên doanh liên kết được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy | Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Bán buôn thực phẩm | 75% | 75% | 75% | 75% |
| Công ty TNHH Thực phẩm Dary | Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 45% | 65% | 45% | 65% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 558 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 606 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và tiền thuê đất. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (30 – 44 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 02 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là 10 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có Chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 03 đến 07 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 119,348,675 | 419,457,813 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24,264,883,208 | 36,357,248,159 |
| Cộng | <u>24,384,231,883</u> | <u>36,776,705,972</u> |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>29,736,402,041</i> | <i>29,736,402,041</i> | <i>26,665,850,646</i> | <i>26,665,850,646</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 29,736,402,041 | 29,736,402,041 | 26,665,850,646 | 26,665,850,646 |
| Cộng | <u>29,736,402,041</u> | <u>29,736,402,041</u> | <u>26,665,850,646</u> | <u>26,665,850,646</u> |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>2,046,878,671</i> | - |
| Công ty TNHH Thực phẩm Dary | 2,046,878,671 | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>226,127,149,316</i> | <i>156,507,385,159</i> |
| Trangs Group USA Incorporated | 54,951,271,581 | 46,023,101,128 |
| Trangs Food Pty Ltd | 33,811,020,497 | 25,925,857,722 |
| Trangs UK Limited | 109,315,051,496 | 57,349,589,718 |
| Trangs Europe Sas | - | 16,501,094,982 |
| Các khách hàng khác | 28,049,805,742 | 10,707,741,609 |
| Cộng | <u>228,174,027,987</u> | <u>156,507,385,159</u> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>584,913,000</i> | <i>3,839,324,083</i> |
| Công ty TNHH Cơ khí Quỳnh Quân | 237,600,000 | - |
| Ông Lê Ngọc Công | - | 1,684,985,000 |
| Công ty TNHH SX & TM Hải Lê | 68,750,000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | | |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Hồ Xuân Bảo | - | 1,000,000,000 |
| Các nhà cung cấp khác | 278,563,000 | 1,154,339,083 |
| Cộng | 584,913,000 | 3,839,324,083 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>10,500,000,000</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Thực phẩm Dary | 10,500,000,000 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>2,170,000,000</i> | <i>4,520,000,000</i> |
| Cho Bà Võ Thị Mỹ vay với lãi suất 8,1%/năm | 2,170,000,000 | 3,000,000,000 |
| Cho Bà Nguyễn Thị Thu Hiếu vay với lãi suất 7,5%/năm | - | 1,100,000,000 |
| Cho Ông Nguyễn Anh Duy vay với lãi suất 8,1%/năm | - | 420,000,000 |
| Cộng | 12,670,000,000 | 4,520,000,000 |

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>1,323,031,000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Thực phẩm Dary - Lãi cho vay + cho mượn | 1,323,031,000 | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>14,412,580,246</i> | <i>-</i> | <i>7,659,135,879</i> | <i>-</i> |
| Ông Hồ Xuân Bảo - Phải thu về khoản hợp tác đầu tư | - | - | 4,975,507,000 | - |
| Tạm ứng | 1,287,407,005 | - | 1,669,953,800 | - |
| Tiền lãi cho vay | 780,737,500 | - | 680,737,500 | - |
| Nguyễn Thị Thu Hiếu | 12,000,000,000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 344,435,741 | - | 332,937,579 | - |
| Cộng | 15,735,611,246 | - | 7,659,135,879 | - |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>4,708,796,614</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Thực phẩm Dary - Lãi cho vay | 4,708,796,614 | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>485,496,881</i> | <i>-</i> | <i>6,797,398,386</i> | <i>-</i> |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiếu - Hợp tác đầu tư nuôi trồng thủy sản | - | - | 6,500,000,000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn | - | - | 91,000,000 | - |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 485,496,881 | - | 206,398,386 | - |
| Cộng | 5,194,293,495 | - | 6,797,398,386 | - |

7. Nợ khó thu hồi

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Thời gian quá hạn | Số đầu năm | |
|---|---------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lam Chi - Phải thu tiền bán hàng | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 109.504.728 | 54.752.349 | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 109.504.728 | 109.504.728 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Song Thịnh Phát - Phải thu tiền bán hàng | Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 108.142.460 | 54.071.230 | Từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 108.142.460 | 108.142.460 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | Từ 01 năm đến trên 03 năm | 709.022.700 | 253.538.084 | Từ 01 năm đến trên 03 năm | 156.791.757 | 55.818.491 |
| Cộng | | 926.669.888 | 362.361.663 | | 374.438.945 | 273.465.679 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Số đầu năm | 100.973.266 | 47.836.967 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 463.334.959 | 31.358.352 |
| Số cuối kỳ | 564.308.225 | 79.195.319 |

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 51,293,684,161 | - | 64,833,118,877 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1,052,855,900 | - | 1,049,121,735 | (104,371,966) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5,160,528,615 | - | 3,968,967,539 | - |
| Thành phẩm | 10,526,513,507 | - | 5,391,653,728 | - |
| Hàng hóa | 202,668,037 | - | 1,410,902,853 | (1,007,333,434) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 720,145,592 | - |
| Cộng | 68,236,250,220 | - | 77,373,910,324 | (1,111,705,400) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 779,055,187 | - |
| Chi phí sửa chữa | 135,956,743 | 139,760,783 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1,762,676,761 | 2,912,938,742 |
| Cộng | 2,677,688,691 | 3,052,699,525 |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 467,698,366 | 1,936,242,396 |
| Chi phí sửa chữa | 192,275,265 | - |
| Tiền thuê đất | 3,610,433,122 | 37,923,028,133 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 170,468,787 | 1,143,588,242 |
| Cộng | 4,440,875,540 | 41,002,858,771 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 82,889,933,304 | 92,508,380,823 | 6,259,764,893 | 2,901,029,363 | 184,559,108,383 |
| Mua trong kỳ | - | 2,929,374,760 | 1,280,354,545 | 33,181,818 | 4,242,911,123 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (953,453,011) | (2,669,183,182) | - | (3,622,636,193) |
| Giảm khác (chuyển nhượng vốn công ty con) | (68,264,551,465) | (34,384,537,777) | - | (1,413,671,444) | (104,062,760,686) |
| Số cuối kỳ | 14,625,381,839 | 60,099,764,795 | 4,870,936,256 | 1,520,539,737 | 81,116,622,627 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1,809,213,442 | 22,637,201,026 | 301,563,530 | 1,182,807,507 | 25,930,785,505 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 11,363,681,980 | 45,174,600,290 | 4,727,091,541 | 1,626,855,657 | 62,892,229,467 |
| Khấu hao trong kỳ | 597,193,900 | 3,643,758,160 | 718,056,736 | 59,290,631 | 5,018,299,427 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (390,681,433) | (2,335,535,307) | - | (2,726,216,740) |
| Giảm khác (chuyển nhượng vốn công ty con) | (3,902,940,980) | (5,894,426,149) | - | (301,791,048) | (10,099,158,177) |
| Số cuối kỳ | 8,057,934,900 | 42,533,250,868 | 3,109,612,970 | 1,384,355,240 | 55,085,153,977 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 71,526,251,324 | 47,333,780,533 | 1,532,673,353 | 1,274,173,707 | 121,666,878,916 |
| Số cuối kỳ | 6,567,446,939 | 17,566,513,927 | 1,761,323,287 | 136,184,498 | 26,031,468,650 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Tài sản cố định thuê tài chính**

| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Giá trị hao mòn lũy kế</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|---|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 830,000,000 | 21,902,779 | 808,097,221 |
| Thuê tài chính trong năm | 2,850,000,000 | | |
| Khấu hao trong năm | | 43,298,147 | |
| Giảm khác (chuyển nhượng vốn công ty con) | (830,000,000) | (21,902,779) | |
| Số cuối kỳ | 2,850,000,000 | 43,298,147 | 2,806,701,853 |

12. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Giá trị hao mòn lũy kế</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|---|--------------------|-------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 465,460,300 | 373,269,789 | 92,190,511 |
| Nâng cấp trong kỳ | 11,600,000 | | |
| Giảm khác (chuyển nhượng vốn công ty con) | (116,629,500) | (51,189,011) | |
| Khấu hao trong kỳ | | 30,133,353 | |
| Số cuối kỳ | 360,430,800 | 352,214,131 | 8,216,669 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>6,020,702,578</i> | - |
| Công ty TNHH Thực phẩm Dary | 6,020,702,578 | - |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>38,068,994,013</i> | <i>38,359,507,165</i> |
| Cơ Sở Thái Loan - Nguyễn Hoàng Thơ | 4,678,378,800 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 33,390,615,213 | 38,359,507,165 |
| Cộng | 44,089,696,591 | 38,359,507,165 |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Các khách hàng khác | 269,581,538 | 21,075,678 |
| Cộng | 269,581,538 | 21,075,678 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 1,336,742,706 | (1,336,742,706) | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 23,181,795 | (23,181,795) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 75,066,364 | (75,066,364) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,685,713,357 | 5,299,288,820 | (4,003,113,481) | 3,981,888,696 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 149,988,428 | 1,717,416,524 | (1,471,246,698) | 396,158,254 |
| Các loại thuế khác | - | 7,000,000 | (7,000,000) | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 9,180,000 | (9,180,000) | - |
| Cộng | <u>2,835,701,785</u> | <u>8,467,876,209</u> | <u>(6,925,531,044)</u> | <u>4,378,046,950</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thủy sản.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí hoa hồng bán hàng phải trả | 4,071,076,882 | 4,071,038,156 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 70,902,026 | 5,191,399 |
| Cộng | <u>4,141,978,908</u> | <u>4,076,229,555</u> |

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả bên liên quan | <u>137,434,000</u> | <u>536,905,750</u> |
| Các thành viên Hội đồng quản trị | 137,434,000 | 536,905,750 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 137,434,000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| - Tiền lương còn phải trả | - | 536,905,750 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 662,431,588 | 1,190,895,478 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 284,540,290 | 1,073,295,940 |
| Cổ tức phải trả | 172,741,000 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 205,150,298 | 117,599,538 |
| Cộng | 799,865,588 | 1,727,801,228 |

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan | 14,000,000,000 | - |
| Vay Bà Nguyễn Minh Nguyệt ⁽ⁱ⁾ | 14,000,000,000 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 195,830,905,695 | 169,151,061,182 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 194,342,622,515 | 168,305,421,174 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 ⁽ⁱⁱ⁾ | 64,564,356,279 | 54,364,815,398 |
| Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 55,424,489,522 | 51,294,545,250 |
| Vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(iv) | 22,953,631,770 | 33,324,382,313 |
| Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú ^(v) | 41,915,471,544 | 29,321,678,213 |
| Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM | 9,484,673,400 | - |
| Vay ngắn hạn cá nhân ^(iv) | - | 500,000,000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1,488,283,180 | 90,000,000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | - | 255,640,008 |
| Cộng | 209,830,905,695 | 169,151,061,182 |

(i) Vay không có tài sản đảm bảo Bà Nguyễn Minh Nguyệt để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất 12%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, hạn mức vay 70.000.000.000 VND với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền tiết kiệm, tài sản cố định, hàng tồn kho và một phần quyền phát sinh thuộc sở hữu của Tập đoàn từ hợp đồng xuất khẩu cho các khách hàng Toyota Tsusho Foods Corporation và Trang UK Limited.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và bảo lãnh các loại, hạn mức vay 57.000.000.000 VND và 800.000,00 USD với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh thuộc sở hữu của Tập đoàn từ hợp đồng xuất khẩu cho các khách hàng Woolworths International và Trangs Food Pty Ltd.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, hạn mức vay 250.000,00 USD và 1.500.000,00 USD với lãi suất được quy định trong từng hợp đồng vay, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng có giá trị tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng vay số FCA – 000466-2018 và FCA – 000495-2018 ngày 27 tháng 6 năm 2018.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, hạn mức vay 3.000.000,00 USD với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hàng tồn kho.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, hạn mức vay 10,000,000,000 VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền tiết kiệm.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Tăng khác (*) | Giảm khác (**) | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 168,305,421,174 | 446,460,384,600 | - | (54,274,874) | (5,790,787,200) | (414,578,121,185) | 194,342,622,515 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 500,000,000 | 14,000,000,000 | - | - | - | (500,000,000) | 14,000,000,000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 90,000,000 | - | 1,488,283,180 | - | - | (90,000,000) | 1,488,283,180 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 255,640,008 | - | - | - | (255,640,008) | - | - |
| Cộng | 169,151,061,182 | 460,460,384,600 | 1,488,283,180 | (54,274,874) | (6,046,427,208) | 415,168,121,185 | 209,830,905,695 |

(*) Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

(**) Điều chỉnh do chuyển nhượng vốn công ty con.

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|---------------|----------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 112,500,000 | 86,036,489,716 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 ⁽ⁱ⁾ | - | 83,807,714,536 |
| Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾ | 112,500,000 | 2,228,775,180 |
| Nợ thuê tài chính | 2,072,583,332 | 340,853,324 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 2,072,583,332 | 340,853,324 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Cộng | <u>2,185,083,332</u> | <u>86,377,343,040</u> |
| (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 để thanh toán các chi phí liên quan đến Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm cao cấp tại địa chỉ Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, hạn mức vay 70.000.000.000 VND với lãi suất 10,5%/năm, được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định. | | |
| (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư máy móc thiết bị, sửa chữa nhà xưởng, văn phòng, hạn mức vay 9.000.000.000 VND với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh thuộc sở hữu của Tập đoàn từ hợp đồng xuất khẩu cho các khách hàng Woolworths International và Trangs Food Pty Ltd. | | |
| (iii) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease để thuê máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 8,62%/năm, thời hạn thuê 36 tháng. | | |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | <u>Tổng nợ</u> | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Trên 01 năm đến 05 năm</u> |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1,600,783,180 | 1,488,283,180 | 112,500,000 |
| Nợ thuê tài chính | 2,072,583,332 | | 2,072,583,332 |
| Cộng | <u>3,673,366,512</u> | <u>1,488,283,180</u> | <u>2,185,083,332</u> |
| Số đầu năm | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 86,126,489,716 | 90,000,000 | 86,036,489,716 |
| Nợ thuê tài chính | 596,493,332 | 255,640,008 | 340,853,324 |
| Cộng | <u>86,722,983,048</u> | <u>345,640,008</u> | <u>86,377,343,040</u> |

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------------|---------------|-----------------|
| Số đầu năm | 2,250,321,644 | 1,655,031,230 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 1,255,539,376 | 375,266,727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------|---------------|---------------|
| Số cuối kỳ | 3,505,861,020 | 2,030,297,957 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Ông David Ho | 38,600,000,000 | 38,600,000,000 |
| Ông Hồ Văn Trung | 28,874,000,000 | 28,874,000,000 |
| Bà Nguyễn Minh Nguyệt | 28,086,000,000 | 28,086,000,000 |
| Bà Susan Ho | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 62,739,940,000 | 62,739,940,000 |
| Cộng | 168,299,940,000 | 168,299,940,000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|-----------------------|--|---------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | | |
| Ông David Ho | 38,600,000,000 | 22,94 | 38,600,000,000 | - |
| Ông Hồ Văn Trung | 28,874,000,000 | 17,16 | 28,874,000,000 | - |
| Bà Nguyễn Minh Nguyệt | 28,086,000,000 | 16,69 | 28,086,000,000 | - |
| Bà Susan Ho | 10,000,000,000 | 5,94 | 10,000,000,000 | - |
| Các cổ đông khác | 62,739,940,000 | 37,27 | 62,739,940,000 | - |
| Cộng | 168,299,940,000 | 100,00 | 168,299,940,000 | - |

21c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.829.994 | 16.829.994 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 16.829.994 | 16.829.994 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.829.994 | 16.829.994 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.829.994 | 16.829.994 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.829.994 | 16.829.994 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tập đoàn đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TFC ngày 10 tháng 7 năm 2019 với số tiền là 358.310.173 VND.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng tạm trích thù lao của Hội đồng quản trị năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 510.000.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 809,514.75 | 1,478,653.82 |
| Bảng Anh (GBP) | 108.34 | 108.34 |
| Euro (EUR) | 4.89 | 4.89 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Quý 4 năm 2019 | |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán thành phẩm | 198,358,141,521 | 164,077,530,517 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,287,678,575 | 181,928,900 |
| Cộng | 199,645,820,096 | 164,259,459,417 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

| | Quý 4 năm 2019 | |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 162,160,946,710 | 132,394,190,626 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1,305,289,592 | |
| Cộng | 163,466,236,302 | 132,394,190,626 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2019 | |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 297,905,632 | 1,085,786,377 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | | Quý 4 năm 2019 | |
|-----------|---|-----------------------|----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| | Lãi tiền cho vay | 4,750,000 | 20,625,000 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 580,912,849 | 528,120,892 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 249,670,819 | |
| | Lãi chuyển nhượng công ty con | 8,257,330,752 | |
| | Cộng | 9,390,570,052 | 1,634,532,269 |
| 5. | Chi phí tài chính | Quý 4 năm 2019 | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| | Chi phí lãi vay | 4,900,845,394 | 4,021,700,610 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 662,074,393 | 344,098,909 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 270,881,618 |
| | Cộng | 5,562,919,787 | 4,636,681,137 |
| 6. | Chi phí bán hàng | Quý 4 năm 2019 | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| | Chi phí cho nhân viên | 797,467,529 | 790,682,975 |
| | Chi phí vật liệu, bao bì | 685,836,482 | 314,043,353 |
| | Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 36,929,355 | 16,507,176 |
| | Chi phí khấu hao tài sản cố định | 69,603,439 | 16,455,171 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,586,189,391 | 1,624,364,063 |
| | Các chi phí khác | (2,220,618,166) | 1,981,949,916 |
| | Cộng | 1,955,408,029 | 4,744,002,654 |
| 7. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 4 năm 2019 | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| | Chi phí cho nhân viên | 6,020,083,194 | 6,646,528,089 |
| | Chi phí vật liệu quản lý | 15,737,239 | |
| | Chi phí đồ dùng văn phòng | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Quý 4 năm 2019 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | 385,843,891 | 204,655,166 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 490,957,779 | 537,203,878 |
| Thuế, phí và lệ phí | 222,306,354 | 194,020,956 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,357,176,130 | 1,242,926,351 |
| Các chi phí khác | 3,315,804,250 | 2,679,861,952 |
| Cộng | 11,807,908,837 | 11,505,196,392 |

8. Chi phí khác

| | Quý 4 năm 2019 | |
|------------------|-------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Các chi phí khác | 68,261,554 | 171,091,906 |
| Cộng | 68,261,554 | 171,091,906 |

9. Lãi trên cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

| | Quý 4 năm 2019 | |
|--|----------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 23,760,596,668 | 7,375,713,107 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | 173,400,000 | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 23,933,996,668 | 7,375,713,107 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 16,829,994 | 16,829,994 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 1,422 | 438 |

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 4 năm 2019 | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 126,225,374,269 | 107,911,011,657 |
| Chi phí nhân công | 28,879,085,952 | 24,241,847,577 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Quý 4 năm 2019 | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5,091,730,927 | 3,790,192,603 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9,033,312,339 | 6,747,539,766 |
| Chi phí khác | 4,534,438,445 | 7,313,939,680 |
| Cộng | 173,763,941,932 | 150,004,531,283 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------|-----------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Đi vay | 14,000,000,000 | - |
| Chi phí lãi vay | 137,434,000 | - |

Việc mua dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.18a và V.19a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thù lao với tổng chi phí trong kỳ là 1,416,243,000 VND (cùng kỳ năm trước là 1,221,627,000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Tập đoàn là từ xuất khẩu tôm chế biến. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo theo bộ phận.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04/2019.

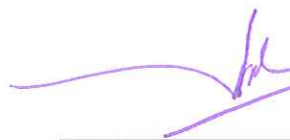
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Người lập



Lê Thị Tường Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Thu
Giám đốc Tài chính



Trương Văn Quang
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

Địa chỉ: Lô A 14B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 168,299,940,000 | 17,173,652,728 | 5,419,823,965 | 18,766,594,512 | 209,660,011,205 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 7,375,713,107 | (6,295,986,582) | 1,079,726,525 |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | (5,049,000,450) | - | (5,049,000,450) |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | - | - | (166,443,169) | - | (166,443,169) |
| Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong kỳ | - | - | (413,890,000) | - | (413,890,000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 168,299,940,000 | 17,173,652,728 | 7,166,203,453 | 12,470,607,930 | 205,110,404,111 |
| Số dư đầu năm nay | 168,299,940,000 | 17,173,652,728 | 7,166,203,453 | 12,470,607,930 | 205,110,404,111 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 23,884,115,574 | (8,360,953,287) | 15,523,162,287 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | - | - | (358,310,201) | - | (358,310,201) |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị | - | - | (510,000,000) | - | (510,000,000) |
| Anh hưởng do chuyển nhượng vốn tại công ty con trong kỳ này | - | - | - | (3,764,238,292) | (3,764,238,292) |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | (6,731,997,600) | - | (6,731,997,600) |
| Số dư cuối kỳ này | 168,299,940,000 | 17,173,652,728 | 23,450,011,226 | 345,416,351 | 209,269,020,305 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020



[Signature]

Lê Thị Tường Hân
Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Thị Mộng Thu
Giám đốc Tài chính

[Signature]

Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Người lập

[Signature]

Tổng Giám đốc